

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16-3-2020
V/v tranh chấp HNGĐ
Ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương
2. Ông Phạm Phước Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị S, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

Bị đơn: Nguyễn Văn T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị S là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Bà S và ông T chung sống với nhau năm 1998, đăng ký kết hôn ngày 28/11/2002 tại Ủy ban nhân dân xã B. Thời gian chung sống 15 năm đầu, vợ chồng hạnh phúc. Thời gian sau, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi do ông T thường xuyên uống rượu, ghen tuông vô cớ và có hành vi đánh đập, nhục mạ với bà S. Bà S đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T vẫn không thay đổi. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Quốc C, sinh năm 1999 và Nguyễn Như Y, sinh ngày 12/5/2010. Khi ly hôn, bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Như Y, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Con chung Nguyễn Quốc C đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T thừa nhận lời trình bày của bà S về thời gian kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Tuy nhiên, ông T không muốn ly hôn với bà S do vẫn còn tình cảm với bà S và không đồng ý ly hôn. Ông T mong muốn được hàn gắn tình cảm với bà S, mong muốn con chung có đầy đủ cha mẹ phát triển bình thường. Từ khi bà S nộp đơn ly hôn, ông T có tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Quốc C, sinh năm 1999 và Nguyễn Như Y, sinh năm 2010. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S, ông đồng ý để bà S tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Như Y, ông T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Con chung Nguyễn Quốc C đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị S (Photo chứng thực);

- 01 Sổ hộ khẩu (Photo chứng thực);

- 01 Trích lục khai sinh tên Nguyễn Như Y (Bản sao);

- 01 Trích lục khai sinh tên Nguyễn Quốc C (Bản sao);

- 01 Trích lục kết hôn (Bản sao);

Các đương sự thống nhất các tài liệu trong hồ sơ là đúng theo biên bản phiên họp tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 05/3/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu được ly hôn, nuôi con với ông Nguyễn Văn T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con*”.

Ông Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà S yêu cầu ly hôn với ông T, ông T không đồng ý ly hôn với bà S.

Bà S và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 28/11/2002, do đó hôn nhân giữa bà S và ông T là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi do ông T thường xuyên uống rượu, ghen tuông, đánh đập, chửi mắng bà S. Mặc dù ông T không đồng ý ly hôn nhưng không có hành động hay đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa bà S và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà S.

Về con chung: Bà S và ông T thống nhất thỏa thuận: Bà S được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Như Y, sinh ngày 12/5/2010. Con chung Nguyễn Quốc C đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà S không yêu cầu.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung: Bà S và ông T có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà S và ông T cùng trình bày không có thiếu nợ ai, cũng không cho ai nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà S được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Như Y, sinh ngày 12/5/2010.

Con chung Nguyễn Quốc C đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà S không yêu cầu.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung: Bà S và ông T có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà S và ông T cùng trình bày không có thiếu nợ ai, cũng không cho ai nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009621 ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà S đã nộp xong tiền án phí.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Ngọc Minh